

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng Công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Tổng Công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- 6.2. Các nội dung giải trình:

a/ Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Chênh lệch	
				+/-	%
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	334.357	137.092	197.265	144%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	349.585	172.739	176.846	102%

+ Trên Báo cáo tài chính riêng: Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 tăng 197,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 144%) so với cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 732,3 tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

+ Trên Báo cáo tài chính hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 tăng 176,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 102%) so với cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 786,4 tỷ đồng, đạt 78,6% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực bất động sản: đóng góp lợi nhuận chủ yếu cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục kinh doanh hiệu quả thúc đẩy sự tăng trưởng lợi nhuận của Tổng công ty.

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, giá bán kính xây dựng tăng so với cùng kỳ, đồng thời Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ đã kết thúc giai đoạn đầu tư, chính thức hoạt động từ đầu năm 2021 và phát huy được hiệu quả dự án, mang lại lợi nhuận tăng thêm cho Tổng công ty.

b/ Trình bày lại số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính quý II năm 2021

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính quý II năm 2021. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư đã cho thuê tăng lên do chuyển từ khấu hao đều hàng năm sang khấu hao toàn bộ một lần, đồng thời chi phí phải trả dài hạn cũng giảm tương ứng, dẫn đến tổng tài sản và nợ phải trả đầu năm trên Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Tổng công ty đồng thời giảm đi với số tiền là 3.346 tỷ đồng (*Chi tiết tại Thuyết minh về Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Tổng công ty*).


Việc trình bày lại số liệu không làm thay đổi giá trị tài sản ròng, vốn chủ sở hữu và kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp. Sau khi trình bày lại, các chỉ tiêu tài chính thay đổi theo hướng tích cực, trong đó tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) trên BCTC riêng của Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2021 tăng từ 3,5% lên 4,5%, hệ số khả năng thanh toán tổng quát tại ngày 30/06/2021 tăng từ 1,56 lần lên 1,92 lần và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021 giảm từ 1,78 lần xuống 1,09 lần.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 

- Như kính gửi; 
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP)
QUÝ II NĂM 2021

Tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.972.925.702.955	6.816.049.249.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.616.361.605.844	1.950.330.301.763
111 1. Tiền		1.232.179.064.308	1.137.490.733.370
112 2. Các khoản tương đương tiền		384.182.541.536	812.839.568.393
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.120.526.437	80.875.556.624
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.120.526.437	80.875.556.624
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.271.373.069.581	1.011.612.879.167
131 1. Phải thu khách hàng	5	1.023.485.123.143	819.763.352.235
132 2. Trả trước cho người bán		233.119.250.575	234.475.212.702
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.698.756.747	1.898.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	271.444.588.792	207.134.420.530
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(260.405.339.676)	(251.689.553.047)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		30.690.000	30.690.000
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.636.794.356.636	3.415.167.495.785
141 1. Hàng tồn kho		3.743.115.789.473	3.499.733.032.713
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(106.321.432.837)	(84.565.536.928)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		364.276.144.457	358.063.015.946
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		65.447.749.189	53.663.717.839
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		274.307.212.117	252.817.544.285
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		24.521.183.151	51.581.753.822
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.977.209.516.162	11.161.162.729.958
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		296.083.429.585	228.705.228.695
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	296.083.429.585	228.705.228.695
220 II. Tài sản cố định		3.597.133.288.967	3.799.021.723.496
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.247.138.787.864	3.431.653.599.860
222 - Nguyên giá		8.724.889.049.937	8.710.052.395.847
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.477.750.262.073)	(5.278.398.795.987)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	182.090.285.923	195.629.913.536
225 - Nguyên giá		262.298.832.184	263.812.617.171
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.208.546.261)	(68.182.703.635)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	167.904.215.180	171.738.210.100
228 - Nguyên giá		224.407.670.438	221.246.731.438
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.503.455.258)	(49.508.521.338)

230	III. Bất động sản đầu tư	12	2.112.476.267.832	2.136.967.633.927
231	- Nguyên giá		7.349.039.236.517	6.330.952.076.884
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.236.562.968.685)	(4.193.984.442.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	3.813.744.962.041	3.912.563.982.957
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.813.744.962.041	3.912.563.982.957
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	875.137.244.445	820.201.154.504
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		867.241.322.921	811.980.862.363
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	9.332.682.344
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.539.060.820)	(1.214.690.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	102.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		282.634.323.292	263.703.006.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		282.634.323.292	263.703.006.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>17.950.135.219.116</u>	<u>17.977.211.979.243</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	(Trình bày lại) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		10.900.277.493.922	10.953.096.853.374
310 I. Nợ ngắn hạn		7.356.450.707.167	7.342.418.269.884
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.026.251.475.567	1.090.144.376.278
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.238.125.899.763	2.739.268.318.482
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	279.059.393.397	235.571.284.318
314 4. Phải trả người lao động		177.160.219.883	236.467.019.984
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		962.868.417.345	688.101.724.549
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	67.565.561.503	69.014.789.179
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	526.359.543.561	462.868.018.360
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.769.837.417.584	1.502.376.066.248
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	115.481.354.496	169.322.174.276
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		193.741.424.068	149.284.498.210
330 II. Nợ dài hạn		3.543.826.786.756	3.610.678.583.490
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		-	629.751.730
336 2. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.780.524.239.817	2.787.982.222.221
337 3. Phải trả dài hạn khác	16	44.483.398.609	42.121.759.692
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	281.546.254.274	395.583.396.254
341 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		71.405.539.328	61.124.779.884
342 6. Dự phòng phải trả dài hạn	18	208.147.114.138	186.434.099.947
343 7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		157.720.240.590	136.802.573.762
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.049.857.725.194	7.024.115.125.869
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	7.005.608.822.675	6.978.407.881.591
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		931.908.405.494	931.908.405.494
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.169.426.581	22.169.426.581
415 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.471.750)	(2.471.750)
416 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.820.416.851)
417 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.301.202.928)	(2.587.926.278)
418 7. Quỹ đầu tư phát triển		439.756.043.220	372.750.759.243
420 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.590.730.292	6.590.730.292
421 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		692.970.722.238	711.944.172.612
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.045.761.297	106.087.693.996
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		610.924.960.941	605.856.478.616
429 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		643.698.576.543	663.955.202.248

430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	44.248.902.519	45.707.244.278
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	44.248.902.519	45.707.244.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	17.950.135.219.116	17.977.211.979.243

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Quý II/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.941.236.495.877	5.302.227.073.962	2.486.875.830.950	4.800.026.074.471
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.868.188.557	6.468.490.734	21.155.456.604	3.747.460.977
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.937.368.307.320	5.295.758.583.228	2.465.720.374.346	4.796.278.613.494
11 4. Giá vốn hàng bán	24	2.188.784.468.735	3.870.104.010.634	1.856.796.719.444	3.666.284.093.791
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		748.583.838.585	1.425.654.572.594	608.923.654.903	1.129.994.519.703
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.437.876.822	12.332.493.372	58.647.103.801	74.094.000.421
22 7. Chi phí tài chính	29	41.811.042.610	88.132.425.132	63.424.955.692	110.804.385.565
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		36.408.225.449	70.074.617.314	58.101.190.384	85.077.925.144
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		27.170.712.018	43.993.593.097	(7.422.293.138)	(4.576.165.883)
25 9. Chi phí bán hàng		171.531.727.536	321.029.518.537	201.909.914.777	363.833.313.744
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		138.956.213.834	290.412.656.356	159.078.219.852	270.143.004.739
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		430.893.443.445	782.406.059.038	235.735.375.244	454.731.650.193
31 12. Thu nhập khác		24.020.593.413	32.536.847.746	4.094.779.042	17.087.021.455
32 13. Chi phí khác		16.155.647.652	28.480.805.202	33.665.582.661	45.848.016.038
40 14. Lợi nhuận khác		7.864.945.761	4.056.042.544	(29.570.803.619)	(28.760.994.583)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		438.758.389.206	786.462.101.582	206.164.571.625	425.970.655.610
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		79.855.147.578	147.028.134.984	35.014.700.951	84.293.273.658
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		9.318.079.911	10.280.759.444	(1.589.355.146)	(1.301.645.375)
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>349.585.161.717</u>	<u>629.153.207.154</u>	<u>172.739.225.820</u>	<u>342.979.027.327</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		335.746.358.587	612.986.249.887	155.036.377.246	314.218.312.481
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.838.803.130	16.166.957.267	17.702.848.574	28.760.714.846

Người lập biểu

NBNH

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán



Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	786.462.101.582	425.970.655.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.279.971.035.812	269.814.480.102
03	- Các khoản dự phòng	(1.331.752.434)	20.589.580.151
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.983.410.925
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.329.526.491)	(64.092.545.727)
06	- Chi phí lãi vay	70.074.617.314	85.077.925.144
07	- Các khoản điều chỉnh khác	25.000.000.000	30.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.147.846.475.783	769.343.506.205
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(273.137.155.672)	(281.579.268.279)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(243.382.756.760)	(84.737.541.652)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(282.901.192.712)	819.253.171.147
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(30.715.348.263)	203.865.300
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68.942.143.732)	(83.228.683.651)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(120.822.283.849)	(102.494.160.389)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	120.200.896
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.117.539.233)	(33.399.486.588)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.112.828.055.563	1.003.481.602.989
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.076.105.779.037)	(1.258.655.408.960)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.387.953.914	15.455.935.444
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.689.939.626)	(3.061.663.511)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.244.969.813	33.574.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(17.347.572.638)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.487.023.820
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.022.797.720	36.508.234.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.068.139.997.216)	(1.184.038.951.841)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	2.053.257.208
33	2. Tiền thu từ đi vay	2.592.596.930.945	2.546.710.411.107
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.414.442.434.115)	(2.590.296.052.871)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(24.892.587.474)	(40.121.622.025)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(531.918.663.622)	(2.793.209.035)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(378.656.754.266)</i>	<i>(84.447.215.616)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(333.968.695.919)	(265.004.564.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.950.330.301.763	2.710.172.050.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(1.545.947.498)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3 1.616.361.605.844</u>	<u>2.443.621.538.379</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý các dự án đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	100%	51,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100%	99,90%	KD hạ tầng KCN

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	SX và KD kính
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	SX và KD kính
Công ty SanVig - CTCP	Cuba			SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	KD xuất nhập khẩu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại, đồng thời được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.369.659.911	8.101.819.996
Tiền gửi ngân hàng	1.224.645.192.434	1.129.386.365.374
Tiền đang chuyển	2.164.211.963	2.548.000
Các khoản tương đương tiền	384.182.541.536	812.839.568.393
Tổng	<u>1.616.361.605.844</u>	<u>1.950.330.301.763</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	84.120.526.437	80.875.556.624
Dài hạn	102.300.000	102.300.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
Tổng	<u>84.222.826.437</u>	<u>80.977.856.624</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	1.006.272.770.161	799.197.386.965
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.212.352.982	20.565.965.270
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	260.268.750	1.940.563.260
Công ty TNHH Kính Nội Siêu trắng Phú Mỹ		33.300.000
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	245.216.950	318.264.100
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	734.365.462	1.613.021.675
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	8.580.000	66.492.503
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	5.250.354.809	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.396.349.698	1.900.840.071
Công ty SanVig - CTCP	5.305.671.857	6.476.701.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	3.251.146.276
Tổng	1.023.485.123.143	819.763.352.235

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	271.444.588.792	207.134.420.530
Phải thu về tạm ứng	43.287.635.068	40.400.761.608
Ký cược, ký quỹ	85.433.337.317	20.654.574.475
Phải thu khác	142.723.616.407	146.079.084.447
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.993.075.130	2.074.300.273
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân	7.349.324.952	9.223.086.327
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	17.399.290.883	23.317.751.046
- Phải thu của cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	8.718.296.844	2.986.239.360
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	8.944.735.121	3.874.271.768
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án Hoàn Bô	33.642.634.419	33.642.634.419
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vinh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần đầu tư cơ khí và xây dựng Hà Nội	961.261.847	961.261.847
- Phải thu Công ty Cổ phần Bà Hiến	4.076.878.000	4.076.878.000
- Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.006.710.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.769.055.336
- Phải thu Trung tâm Quỹ đất huyện Phong Điền	25.552.062.000	7.171.308.000
- Phải thu khác	24.079.347.211	48.975.588.071
b) Dài hạn	296.083.429.585	228.705.228.695
Ký cược, ký quỹ	25.438.846.838	21.016.987.859
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	900.000.000	900.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	269.470.461.886	206.338.331.328
Phải thu khác	274.120.861	449.909.508
Tổng	567.528.018.377	435.839.649.225

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.763.674.651		6.906.308.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	599.640.586.052		560.616.056.479	
Công cụ, dụng cụ	75.938.017.508		83.072.375.910	
Chi phí SXKD dở dang	1.645.031.461.150		1.558.484.755.167	
Thành phẩm	1.225.580.869.729		1.117.653.314.068	
Hàng hóa	176.026.072.304		166.289.678.885	
Hàng gửi đi bán	3.135.108.079		6.710.543.402	
Dự phòng giảm giá HTK		(106.321.432.837)		(84.565.536.928)
Tổng	3.743.115.789.473	(106.321.432.837)	3.499.733.032.713	(84.565.536.928)

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.811.012.058.832	3.911.245.406.511
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	510.477.863.134	719.410.295.944
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	224.173.787.144	350.302.329.942
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	23.180.460.052	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1)	8.211.838.506	5.649.992.798
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	29.869.799.898	61.126.453.448
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	46.399.909.322	111.047.671.266
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	337.900.390.369	315.934.244.711
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	375.213.193.346	354.775.818.964
- Dây chuyền bê tông khí chung áp 200.000 m3/năm	26.340.798.242	18.801.774.640
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	709.776.574.337	719.763.313.656
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	81.949.280.517	51.707.528.440
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	90.507.130.152	87.951.301.398
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	14.836.207.865	13.501.409.686
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gđ3	39.222.692.272	35.602.033.518
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN KCN Tiên Hải	35.799.361.999	32.198.390.013
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	38.777.444.525	38.122.971.091
- DA Khu chức năng bãi đỗ xe giao thông tỉnh tại dải cây xanh cách ly giáp Q1 18-KCN Yên Phong	8.998.215.246	8.805.802.649
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	724.671.651.167	495.653.170.406
- Dự án khu công nghiệp Mariel	161.937.356.270	148.169.499.197
- Dự án FURAMA HẠ LONG - RESORT & VILLAS	267.709.718.845	241.648.449.722
- Các công trình khác	55.058.385.624	101.072.955.022
Mua sắm TSCĐ	831.048.400	1.318.576.446
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.901.854.809	-
Tổng	3.813.744.962.041	3.912.563.982.957

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	232.917.785.500	30.894.831.671	263.812.617.171
- Thuê tài chính trong kỳ	2.545.454.546	4.351.400.907	6.896.855.453
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.717.886.254)	(2.571.017.423)	(4.288.903.677)
- Giảm khác	-	(4.121.736.763)	(4.121.736.763)
Số dư cuối kỳ	233.745.353.792	28.553.478.392	262.298.832.184
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.774.744.213	11.407.959.422	68.182.703.635
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	15.453.355.060	1.921.694.772	17.375.049.832
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.646.307.660)	(1.182.749.510)	(2.829.057.170)
- Giảm khác	-	(2.520.150.036)	(2.520.150.036)
Số dư cuối kỳ	70.581.791.613	9.626.754.648	80.208.546.261
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	176.143.041.287	19.486.872.249	195.629.913.536
Tại ngày cuối kỳ	163.163.562.179	18.926.723.744	182.090.285.923

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.339.810.352.282	4.991.141.724.602	6.330.952.076.884
Số tăng trong kỳ	-	1.018.087.159.633	1.018.087.159.633
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1.018.087.159.633	1.018.087.159.633
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.339.810.352.282	6.009.228.884.235	7.349.039.236.517
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	353.812.069.030	3.840.172.373.927	4.193.984.442.957
Số tăng trong kỳ	17.869.181.219	1.024.709.344.509	1.042.578.525.728
- Khấu hao trong kỳ	17.869.181.219	1.024.709.344.509	1.042.578.525.728
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	371.681.250.249	4.864.881.718.436	5.236.562.968.685
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	985.998.283.252	1.150.969.350.675	2.136.967.633.927
Tại ngày cuối kỳ	968.129.102.033	1.144.347.165.799	2.112.476.267.832

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	1.018.061.376.544	1.018.061.376.544	1.072.818.904.551	1.072.818.904.551
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.190.099.023	8.190.099.022	17.325.471.727	17.325.471.727
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	-	265.396.710	265.396.710
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	957.268.605	957.268.605	16.165.213.073	16.165.213.073
Công ty CP gạch ngói Từ Sơn	1.919.726.419	1.919.726.419	894.861.944	894.861.944
Công ty TNHH Kinh nổi Siêu trắng Phú Mỹ	5.313.103.998	5.313.103.998		
Tổng	1.026.251.475.567	1.026.251.475.566	1.090.144.376.278	1.090.144.376.278

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	526.359.543.561	462.868.018.360
Kinh phí công đoàn	4.236.010.243	1.794.808.524
Bảo hiểm xã hội	4.766.061.745	3.200.814.896
Bảo hiểm y tế	959.520.548	604.118.577
Bảo hiểm thất nghiệp	251.452.732	226.519.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.220.652.944	3.431.292.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	429.925.845.349	453.610.465.016
- Phải trả về tiền cổ tức, lãi phải trả	7.404.654.879	5.601.792.741
- Phải trả Công ty CP ĐT Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO	998.734.610	1.898.734.610
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương	3.312.387.632	10.427.983.520
- Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán	91.506.043.636	91.506.043.636
- Phải trả Bộ Xây dựng: Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học đã ứng trước	38.743.400.841	38.743.400.841
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	70.777.472.972	104.223.622.147
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	78.120.001	3.104.736.269
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu	1.510.604.570	5.294.439.176
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên	6.800.864.963	6.899.004.517
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	7.419.556.000	141.195.202.033
- Tiền cổ đông khác trả tiền mua cổ phiếu phát hành thêm tại Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	144.729.118.000	
- Các khoản phải trả khác	56.644.887.245	44.715.505.526
b) Dài hạn	44.483.398.609	42.121.759.692
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.483.398.609	42.121.759.692
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các đối tượng khác	24.483.398.609	22.121.759.692

Tổng	<u>570.842.942.170</u>	<u>504.989.778.052</u>
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	67.565.561.503	69.014.789.179
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	67.565.561.503	69.014.789.179
b) Dài hạn	2.780.524.239.817	2.787.982.222.221
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.780.524.239.817	2.787.982.222.221
Tổng	<u>2.848.089.801.320</u>	<u>2.856.997.011.400</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	115.481.354.496	169.322.174.276
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	102.177.093.289	95.611.423.749
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	3.651.862.878	3.565.485.426
- Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, các khoản chi cho đại lý theo chính sách bán hàng	1.020.624.715	21.543.660.608
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.631.773.614	2.606.596.656
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	-	10.916.625.387
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	35.078.382.450
b) Dài hạn	208.147.114.138	186.434.099.947
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	536.097.775	801.229.962
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	17.801.825.290	14.798.869.985
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	189.809.191.073	170.834.000.000
Tổng	<u>323.628.468.634</u>	<u>355.756.274.223</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
Xem chi tiết Phụ lục 6.				
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.380.056.800.000	30,78	1.194.380.600.000	26,64
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	871.000.000.000	19,43	871.000.000.000	19,43
Vốn góp của các đối tượng khác	502.590.580.000	11,21	688.266.780.000	15,35
Tổng	<u>4.483.500.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.483.500.000.000</u>	<u>100,00</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.421.321.381.621	3.395.437.637.512
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	245.879.818.069	175.816.765.736
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	461.209.838.406	395.707.397.817
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	497.102.003.427	481.227.200.994
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.203.009.636.182	1.233.152.490.320
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	849.644.076.602	1.007.094.414.268
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	164.476.008.935	102.439.368.377
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.871.071.526.524	1.359.389.543.854
<i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.639.005.723.635	1.160.243.309.752
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	204.943.977.732	169.347.561.445
<i>Dịch vụ khác</i>	27.121.825.157	29.798.672.657
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.365.675.083	41.451.432.128
Tổng	5.295.758.583.228	4.796.278.613.494

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.555.323.384.295	2.706.514.498.794
<i>Giá vốn hàng hóa bất động sản</i>	157.363.604.330	131.878.855.770
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	352.880.853.273	350.405.437.440
<i>Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	352.637.443.326	371.379.844.842
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	977.424.114.848	927.942.277.935
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	715.017.368.518	839.780.670.555
<i>Giá vốn bán hàng khác</i>	131.143.697.793	85.127.412.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.182.125.803.601	915.513.580.553
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	1.003.287.277.952	774.158.022.849
<i>Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>	154.425.418.192	114.457.590.623
<i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	24.413.107.457	26.897.967.081
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.511.124.945	44.256.014.444
Tổng	3.870.104.010.634	3.666.284.093.791

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.941.572.577	33.431.946.064
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.438.982.087
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.285.651.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	796.611.742	4.395.876.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	594.309.053	541.544.610
Tổng	12.332.493.372	74.094.000.421

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	70.074.617.314	85.077.925.144
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.474.297.000	21.436.317.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.759.039.376	3.890.040.831
Chi phí tài chính khác	824.471.442	400.101.933
Tổng	88.132.425.132	110.804.385.565

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 7.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty	-	17.347.572.637
- Công ty SanVig -CTCP	-	17.347.572.637
Doanh thu bán hàng	4.592.861.258	22.401.435.862
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam	520.593.750	21.179.075.400
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	77.093.500	114.023.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.995.174.008	631.729.850
Công ty TNHH Kinh Nội Siêu trắng Phú Mỹ		476.607.612
Cổ tức được chia	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	2.200.000.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2020 do Tổng công ty Viglacera - CTCP lập. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính v/v hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư	232	(4.193.984.442.957)	(851.477.130.910)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.912.563.982.957	3.916.084.662.216
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	688.101.724.549	699.070.990.594
- Chi phí phải trả dài hạn	311	629.751.730	3.335.688.476.991

Việc trình bày lại như trên không làm thay đổi giá trị tài sản ròng, vốn chủ sở hữu và kết quả lợi nhuận của Tổng công ty. Sau khi trình bày lại, các chỉ tiêu tài chính thay đổi theo hướng tích cực; trong đó tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2021 tăng từ 2,9% lên 3,5%, hệ số khả năng thanh toán tổng quát tại ngày 30/06/2021 tăng từ 1,46 lần lên 1,65 lần, hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021 giảm từ 2,16 lần xuống 1,55 lần.

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2021

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	867.241.322.921	811.980.862.363
Công ty TNHH Kinh nông Việt Nam (VFG)	307.825.361.921	282.692.012.921
Công ty TNHH Kinh siêu trắng Phú Mỹ	320.563.910.410	310.100.000.000
Công ty SanVig -CTCP	129.104.120.953	122.322.581.866
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	8.922.642.266	9.754.073.018
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	-	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	65.761.565.785	53.003.665.549
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	25.063.917.254	23.546.573.513
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.892.137.393	2.312.229.687
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	7.055.079.195	7.197.138.065
Công ty CP Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	826.402.744	826.402.744
Dầu tư vào đơn vị khác	9.332.682.344	9.332.682.344
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	590.000.000
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nông Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kinh
Công ty TNHH Kinh siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kinh
Công ty SanVig -CTCP	Cuba			Sản xuất và kinh doanh sử dụng sinh
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.451.784.745.130	4.983.711.594.854	257.872.354.997	9.124.344.991	7.559.355.875	8.710.052.395.847
Số tăng trong năm	3.568.398.956	13.906.988.061	24.137.908.871	1.758.497.851	-	43.371.793.739
- Mua trong năm	2.178.953.637	12.790.148.629	15.290.524.415	1.636.397.851	-	31.896.024.532
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.378.063.501	496.950.000	-	-	-	1.875.013.501
- Tặng khác	11.381.818	619.889.432	8.847.384.456	122.100.000	-	9.600.755.706
Số giảm trong năm	(101.857.375)	(16.922.111.696)	(10.480.440.126)	(1.030.569.451)	(161.000)	(28.535.139.648)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.758.363.636)	-	-	-	(1.758.363.636)
- Giảm khác	(101.857.375)	(15.163.748.060)	(10.480.440.126)	(1.030.569.451)	(161.000)	(26.776.776.012)
Số dư cuối năm	3.455.251.286.711	4.980.696.471.219	271.529.823.742	9.852.273.391	7.559.194.875	8.724.889.049.938
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.717.135.671.770,0	3.354.255.833.897,0	193.762.326.948,0	6.566.994.996,0	6.677.968.376,0	5.278.398.795.987,0
Số tăng trong năm	77.252.556.282	128.523.689.667	17.428.938.490	853.668.691	148.084.845	224.206.937.975
- Khấu hao trong năm	77.252.556.282	126.877.382.007	10.690.687.240	723.455.236	148.084.845	215.692.165.610
- Tặng khác	-	1.646.307.660	6.738.251.250	130.213.455	-	8.514.772.365
Số giảm trong năm	(112.718.758)	(15.177.148.401)	(8.519.539.805)	(1.046.064.926)	-	(24.855.471.890)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(370.409.722)	-	-	-	(370.409.722)
- Giảm khác	(112.718.758)	(14.806.738.679)	(8.519.539.805)	(1.046.064.926)	-	(24.485.062.168)
Số dư cuối năm	1.794.275.509.294	3.467.602.375.163	202.671.725.633	6.374.598.761	6.826.053.221	5.477.750.262.072
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.734.649.073.360	1.629.455.760.957	64.110.028.049	2.557.349.995	881.387.499	3.431.653.599.860
Tại ngày cuối năm	1.660.975.777.417	1.513.094.096.056	68.858.098.109	3.477.674.630	733.141.654	3.247.138.787.866

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy vi tính	CP đền bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.539.538.295	14.344.705.697	15.500.148.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.246.731.438
Số tăng trong năm			1.182.000.000			1.182.000.000
- Mua trong năm			1.182.000.000			1.182.000.000
Số giảm trong năm			(1.021.061.000)			(1.021.061.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(913.536.000)			(913.536.000)
- Giảm khác			(107.525.000)			(107.525.000)
Số dư cuối năm	96.539.538.295	14.344.705.697	15.661.087.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.407.670.438
Giá trị hao mòn lũy kế						(3.000.000.000)
Số dư đầu năm	17.924.238.996	8.694.599.511	5.586.692.088	16.182.932.063	1.120.058.680	49.508.521.338
Số tăng trong năm	540.276.264	1.615.431.750	989.944.840	1.093.386.898	86.254.890	4.325.294.642
- Khấu hao trong năm	540.276.264	1.615.431.750	989.944.840	1.093.386.898	86.254.890	4.325.294.642
Số giảm trong năm			(330.360.722)			(330.360.722)
- Giảm khác			(330.360.722)			(330.360.722)
Số dư cuối năm	18.464.515.260	10.310.031.261	6.246.276.206	17.276.318.961	1.206.313.570	53.503.455.258
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.615.299.299	5.650.106.186	9.913.456.194	77.076.772.101	482.576.320	171.738.210.100
Tại ngày cuối năm	78.075.023.035	4.034.674.436	9.414.811.076	75.983.385.203	396.321.430	167.904.215.180

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.769.837.417.584	1.769.837.417.584	2.685.736.092.753	2.418.274.741.417	1.502.376.066.248	1.502.376.066.248
- Vay Ngân hàng	1.476.483.607.259	1.476.483.607.259	2.566.377.221.559	2.286.073.394.622	1.196.179.780.322	1.196.179.780.322
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	293.353.810.325	293.353.810.325	119.358.871.194	132.201.346.795	306.196.285.926	306.196.285.926
	1.769.837.417.584	1.769.837.417.584	2.685.736.092.753	2.418.274.741.417	1.502.376.066.248	1.502.376.066.248
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	482.886.017.080	482.886.017.080	19.563.073.023	128.206.739.493	591.529.683.550	591.529.683.550
- Nợ thuê tài chính	92.014.047.519	92.014.047.519	6.656.636.363	24.892.587.474	110.249.998.630	110.249.998.630
	574.900.064.599	574.900.064.599	26.219.709.386	153.261.626.967	701.779.682.180	701.779.682.180
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(293.353.810.325)	(293.353.810.325)			(306.196.285.926)	(306.196.285.926)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	281.546.254.274	281.546.254.274			395.583.396.254	395.583.396.254

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.744.830.972	39.420.352.883	276.170.078.912	241.269.851.648	15.336.233.865	41.911.983.040
Thuế xuất, nhập khẩu	30.631.459	-	1.035.301.621	1.004.670.162	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.796.964	96.533.477.952	150.184.434.259	120.822.283.849	7.604.354.900	131.407.186.298
Thuế thu nhập cá nhân	381.174.169	12.608.908.259	19.693.401.485	26.430.104.526	234.209.481	5.725.240.530
Thuế tài nguyên	-	1.755.135.409	8.031.214.692	8.797.180.393	-	989.169.708
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.060.482.048	9.370.323.032	24.647.203.060	8.739.611.602	894.576.958	25.112.009.400
Các loại thuế khác	96.450.947	9.247.416.303	1.211.536.944	3.118.513.544	306.450.947	7.550.439.703
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	175.387.263	66.635.670.480	3.570.000.418	3.812.275.917	145.357.000	66.363.364.718
	51.581.753.822	235.571.284.318	484.543.171.391	413.994.491.641	24.521.183.151	279.059.393.397

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	(2.587.926.278)	372.750.759.243	6.590.730.292	711.944.172.612	663.955.202.248	6.978.407.881.591
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	612.986.249.887	-	612.986.249.887
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	-	(493.185.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	67.005.283.977	-	(67.040.617.192)	-	(35.333.216)
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.033.790.160)	-	(54.033.790.160)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	9.410	-	9.410
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.017.500.121)	-	(1.017.500.121)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.679.519.222)	-	(15.679.519.222)
Giảm khác	-	-	-	-	139.009.836	(713.276.650)	-	-	(1.003.282.976)	-	(1.577.549.790)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.256.625.705)	(20.256.625.705)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.681.407.015)	(3.301.202.928)	439.756.043.220	6.590.730.292	692.970.722.238	643.698.576.543	7.005.608.822.674

Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Nhóm bất động sản và xây dựng VND	Nhóm Kinh VND	Nhóm Sứ, Sen vòi, Phụ kiện VND	Nhóm gạch ốp lát VND	Nhóm gạch, ngói đất sét nung VND	Các bộ phận khác VND	Tổng công các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.111.798.369.049	461.209.838.406	497.102.003.427	1.203.009.636.182	849.644.076.602	172.994.659.562	5.295.758.583.228		5.295.758.583.228
Giá vốn hàng bán	1.335.709.542.786	352.880.853.273	352.637.443.326	977.424.114.848	715.017.368.518	136.434.687.883	3.870.104.010.634		3.870.104.010.634
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	776.088.826.263	108.328.985.133	144.464.560.101	225.585.521.334	134.626.708.084	36.559.971.679	1.425.654.572.594	-	1.425.654.572.594
Tài sản bộ phận	15.346.239.455.641	1.452.281.742.526	2.169.116.222.813	2.929.531.281.024	1.163.219.308.110	72.063.746.271	23.132.451.756.385	(7.158.206.203.662)	15.974.245.552.723
Tài sản không phân bổ							1.975.889.666.393		1.975.889.666.393
Tổng tài sản	15.346.239.455.641	1.452.281.742.526	2.169.116.222.813	2.929.531.281.024	1.163.219.308.110	72.063.746.271	25.108.341.422.778	(7.158.206.203.662)	17.950.135.219.116
Nợ phải trả của các bộ phận	17.122.841.362.979	1.525.230.627.556	2.170.872.285.250	2.961.752.716.580	1.255.498.384.142	72.146.046.271	25.108.341.422.778	(7.229.611.742.990)	17.878.729.679.788
Nợ phải trả không phân bổ									71.405.539.328
Tổng nợ phải trả	17.122.841.362.979	1.525.230.627.556	2.170.872.285.250	2.961.752.716.580	1.255.498.384.142	72.146.046.271	25.108.341.422.778	(7.229.611.742.990)	17.950.135.219.116